ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 08 /2015/QĐ-UBND	*Đắk Nông, ngày 02 tháng 02 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 368
Ngày 3 tháng 2 năm 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Luật Tổ chức HĐND và UBND, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/06/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương về việc quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1416/TTr-SCT ngày 27 tháng 11 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 41/2010/QĐ-UBND ngày 03/12/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 15/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- **Như Điều 3;**
- Bộ Công Thương (b/c);
- Cục Công nghiệp địa phương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Nông;
- Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD(H).

30

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Bốn

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về việc quy định hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
(Kèm theo Quyết định số 08 /2015/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nội dung hoạt động khuyến công; quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến công; xây dựng, thẩm định, phê duyệt, tạm ứng, thanh lý hợp đồng, quyết toán kinh phí chương trình, kế hoạch và đề án khuyến công; tổ chức thực hiện, quản lý chương trình, kế hoạch và đề án khuyến công tỉnh Đắk Nông.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 2, Điều 1, Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về việc khuyến công thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau

1. Chương trình khuyến công địa phương là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Nông trong từng giai đoạn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, lao động trên địa bàn tỉnh.

2. Kế hoạch khuyến công địa phương là tập hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm, trong đó đưa ra tiến độ, dự kiến kết quả cụ thể cần đạt được nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn. Kế hoạch khuyến công địa phương do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Đề án khuyến công địa phương là đề án khuyến công do Sở Công Thương tổ chức thực hiện từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương để triển các hoạt động khuyến công của địa phương theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt.

4. Tổ chức dịch vụ khuyến công là tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật (Trung tâm Khuyến

công và Tư vấn phát triển công nghiệp, Cơ sở nghiên cứu khoa học - Công nghệ, Cơ sở đào tạo, Doanh nghiệp tư vấn ...) có năng lực thực hiện các hoạt động, dịch vụ khuyến công như: Tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ, cung cấp thông tin, tư vấn phát triển công nghiệp và các hoạt động khác phù hợp với Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công nhằm phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại địa phương.

5. Đơn vị thực hiện đề án là tổ chức, cá nhân lập đề án khuyến công địa phương và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

6. Đơn vị thụ hưởng là tổ chức, cá nhân được thụ hưởng trực tiếp từ kết quả của việc triển khai các đề án khuyến công địa phương.

Chương II

NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG

Điều 3. Đối tượng được hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Các cơ sở công nghiệp nông thôn, các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn được quy định tại Điều 3 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

2. Các tổ chức dịch vụ khuyến công.

Điều 4. Nội dung hoạt động khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công và tại Điều 4 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

Điều 5. Danh mục, ngành nghề được hưởng kinh phí khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công và tại Điều 5 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

Chương III

TỔ CHỨC HỆ THỐNG KHUYẾN CÔNG

Điều 6. Tổ chức khuyến công địa phương

Thực hiện theo quy định tại Điều 8, Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

Điều 7. Các tổ chức dịch vụ khuyến công khác

1. Tổ chức dịch vụ khuyến công khác là các tổ chức, cá nhân không thuộc Điều 6 của Quy định này nhưng có đủ năng lực để triển khai thực hiện các dịch vụ khuyến công.

2. Các tổ chức dịch vụ khuyến công được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, được tham gia vào các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công do Sở Công Thương tổ chức.

Điều 8. Chế độ đối với cộng tác viên khuyến công

Cộng tác viên khuyến công được hưởng thù lao khuyến công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Chương IV
XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH VÀ ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG

Điều 9. Xây dựng chương trình khuyến công

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã xây dựng chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 10. Xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm

Hàng năm, căn cứ chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn đã được phê duyệt hoặc các văn bản hướng dẫn của các cơ quan có liên quan, Sở Công Thương chủ trì hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch, trình cấp thẩm quyền phê duyệt kế hoạch khuyến công địa phương.

Điều 11. Nguyên tắc lập đề án khuyến công

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Đảng, Nhà nước; quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh.

2. Phù hợp với Quy định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động khuyến công.

Điều 12. Các đề án khuyến công được ưu tiên

Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công và tại Điều 6, Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

Điều 13. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.

Điều 14. Quy trình thẩm tra, thẩm định đề án và phê duyệt kế hoạch khuyến công

1. Thẩm tra cấp cơ sở

a) Các đơn vị thực hiện đề án khuyến công; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan gửi hồ sơ đăng ký về Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện). Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tiến hành khảo sát, tìm hiểu thông tin trực tiếp và thẩm tra cấp cơ sở; tổng hợp kế hoạch khuyến công chung của tỉnh (bao gồm cả phần đề án do Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp thực hiện) trình Sở Công Thương thẩm định.

b) Hồ sơ trình thẩm tra cấp cơ sở

Đơn vị thực hiện đề án gửi 05 bộ hồ sơ đăng ký về Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp bao gồm:

- Đơn đề nghị của đơn vị thực hiện đề án (Phụ lục số 2);

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao không có chứng thực và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực);

- Bản sao Bảng cân đối kế toán (đối với Công ty, Doanh nghiệp tư nhân) của năm trước năm lập đề án.

- Đề án khuyến công được lập theo các quy định tại Điều 13 của Quy định này.

c) Thời gian thẩm tra cấp cơ sở

- Các đơn vị thực hiện đề án khuyến công, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan gửi hồ sơ đăng ký kế hoạch khuyến công về Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp trước ngày 30 tháng 4 hàng năm để thẩm tra cấp cơ sở.

- Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp thông báo kết quả thẩm tra cơ sở đề án trong thời gian 03 ngày làm việc (đối với 01 đề án) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Thẩm định cấp tỉnh

a) Sau khi nhận hồ sơ trình thẩm định do Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp gửi về, Sở Công Thương tổ chức thẩm định đề án khuyến công.

b) Hồ sơ trình thẩm định

- Tờ trình đề nghị thẩm định (kèm theo Biểu tổng hợp các đề án khuyến công trên địa bàn theo mẫu phụ lục số 3), số lượng 01 bản.

- Hồ sơ đề án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, số lượng 05 bộ.

c) Nội dung thẩm định

- Mức độ phù hợp của đề án với nguyên tắc được quy định tại Điều 11 của Quy định này.

- Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật khác.

- Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đối tượng thụ hưởng.

- Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác.

- Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu đề án.

d) Thời gian thẩm định

- Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tổng hợp kế hoạch khuyến công từ các huyện, thị xã đăng ký kế hoạch khuyến công địa phương trình Sở Công Thương thẩm định trước ngày 01 tháng 8 hàng năm.

- Sở Công Thương thông báo kết quả thẩm định đề án trong thời gian 02 ngày (đối với 01 đề án) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Phê duyệt kế hoạch khuyến công

a) Sở Công Thương thẩm định, tổng hợp thành kế hoạch khuyến công địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Hồ sơ trình phê duyệt

- Tờ trình của Sở Công Thương, số lượng 01 bản;

- Văn bản thẩm định và hồ sơ đề án được quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, số lượng 01 bản.

c) Thời gian phê duyệt

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 9 hàng năm.

- Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch khuyến công trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án khuyến công

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, các đơn vị thực hiện có văn bản gửi Sở Công Thương trước 15 tháng 9 hàng năm, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng đề án.

2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của các đơn vị thực hiện, Sở Công Thương xem xét:

a) Phê duyệt các đề nghị điều chỉnh, bổ sung liên quan tới thay đổi địa điểm thực hiện đề án, thay đổi về đối tác thực hiện, thay đổi một phần nội dung đề án và giảm mức kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công tỉnh;

b) Thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch khuyến công và quyết định giao dự toán kinh phí đối với các đề nghị điều chỉnh, bổ sung khác như: Điều chỉnh tăng mức kinh phí hỗ trợ, các điều chỉnh dẫn đến thay đổi cơ bản nội dung của đề án (thay đổi nội dung hoạt động khuyến công), các đề nghị bổ sung đề án mới;

c) Đối với các đề án có sai phạm trong việc thực hiện, không đáp ứng mục tiêu, nội dung, tiến độ thực hiện của đề án, giao cho Sở Công Thương xem xét, ra thông báo ngừng thực hiện.

3. Quyết định điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án khuyến công được Sở Công Thương thông báo bằng văn bản gửi về Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và các đơn vị thực hiện biết.

Chương V

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KINH TẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 16. Kinh phí khuyến công địa phương

1. Kinh phí khuyến công địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý để sử dụng cho những hoạt động khuyến công địa phương. Kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến công địa phương được hình thành từ các nguồn sau:

a) Ngân sách của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp hàng năm;

b) Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

c) Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài các nguồn kinh phí nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của hoạt động khuyến công địa phương.

2. Kinh phí khuyến công địa phương được sử dụng cho mục đích sau:

a) Chi cho hoạt động khuyến công địa phương được tổ chức thực hiện theo các nội dung quy định tại Điều 4 Quy định này;

b) Các khoản chi khác phục vụ cho hoạt động khuyến công địa phương.

Điều 17. Nội dung chi hoạt động khuyến công địa phương

Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

Điều 18. Mức chi cho hoạt động khuyến công địa phương

Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công địa phương cho các hoạt động khuyến công phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Quy định này quy định một số mức chi sau:

1. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công địa phương thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương, theo các quy định hiện hành của địa phương.

2. Một số mức chi cụ thể:

a) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện và cấp tỉnh:

- Chi cho tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện và cấp tỉnh. Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và 80 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh.

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp huyện được thưởng không quá 2 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp tỉnh được thưởng không quá 3,5 triệu đồng/sản phẩm.

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới trên địa bàn xã, phường, thị trấn, bao gồm các chi phí: Xây dựng, máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

c) Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh: Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội.

d) Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 100 triệu đồng/cụm liên kết.

đ) Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

e) Các nội dung chi còn lại thực hiện theo Khoản 2, Điều 6, Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

Điều 19. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương về việc hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

Điều 20. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí

1. Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến công địa phương thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính và thực hiện theo Điều 8 Thông tư số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương về việc hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

2. Kinh phí khuyến công địa phương do ngân sách cấp nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được chuyển sang năm sau thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương VI
TẠM ỨNG, THANH LÝ HỢP ĐỒNG, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ VÀ CHỨNG TỪ CHI ĐỐI VỚI MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG

Điều 21. Tạm ứng kinh phí

Thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.

Điều 22. Thay đổi tỷ lệ, hồ sơ tạm ứng và các đề án, nhiệm vụ khác

1. Trường hợp khi thực hiện đề án phải thay đổi tỷ lệ tạm ứng khác với quy định tại Điều 21 Quy định này để hoàn thành đề án được giao, đơn vị thực hiện đề án báo cáo Sở Công Thương xem xét, quyết định tỷ lệ, thời gian, hồ sơ tạm ứng nhưng không trái với các quy định tài chính hiện hành.

2. Các đề án, nhiệm vụ khác chưa quy định tại Điều 21 Quy định này do Sở Công Thương quyết định tỷ lệ và hồ sơ tạm ứng phù hợp với các quy định hiện hành.

Điều 23. Thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí

1. Chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày nghiệm thu cơ sở đề án cuối cùng trong hợp đồng, đơn vị thực hiện đề án phải lập hồ sơ quyết toán và gửi về Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp.

2. Căn cứ tình hình thực tế, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp bố trí thời gian, địa điểm để thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí với đơn vị cho phù hợp.

3. Trường hợp đơn vị thực hiện đề án chậm trễ trong việc lập, gửi hồ sơ quyết toán nên không đảm bảo thời hạn quyết toán này, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp căn cứ vào biên bản nghiệm thu cơ sở và đề nghị thanh toán kinh phí thực hiện đề án với Kho Bạc nhà nước Đắk Nông số kinh phí đã tạm ứng cho đơn vị. Khi thanh lý hợp đồng, quyết toán kinh phí đơn vị phải hoàn trả Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp để nộp ngân sách đối với những khoản kinh phí đã được thanh toán tạm ứng nhưng không được quyết toán (nếu có).

4. Trường hợp không hoàn thành các yêu cầu về mục tiêu, nội dung, kết quả, thời gian thực hiện của hợp đồng thực hiện đề án vì lý do bất khả kháng. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp xem xét quyết toán theo khối lượng công việc đã thực hiện. Hồ sơ để thanh lý, quyết toán hợp đồng trong trường hợp này gồm: Văn bản giải trình của đơn vị thực hiện đề án; biên bản nghiệm thu khối lượng đã thực hiện có xác nhận của Sở Công Thương,
Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã hoặc xã nơi thực hiện đề án; chứng từ chi cho khối lượng công việc đã thực hiện theo quy định.

5. Hồ sơ quyết toán gồm:

a) Biên bản nghiệm thu cơ sở theo Phụ lục số 5;

b) Báo cáo tổng kết đề án;

c) Các hồ sơ, tài liệu, chứng từ theo quy định tại Điều 21 Quy định này.

Điều 24. Chứng từ chi

1. Chứng từ chi là toàn bộ chứng từ thanh toán gồm phiếu chi, giấy rút dự toán hoặc giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, kèm theo chứng từ gốc của từng nội dung chi đối với hoạt động khuyến công (Điều 17, Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương)

2. Chứng từ chi cho hoạt động khuyến công địa phương thực hiện theo Phụ lục 4 Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương và các quy định hiện hành tại địa phương.

Riêng trường hợp thuê hội trường, lớp học phục vụ tổ chức hội nghị, tập huấn, đào tạo (trường hợp đơn vị phải thuê ngoài); thuê máy chiếu trang thiết bị trực tiếp phục vụ hội nghị, tập huấn, đào tạo tại những nơi không có đơn vị cung cấp dịch vụ cho thuê hội trường, lớp học thì có thể thuê hội trường của xã, thôn, bon, buôn, cá nhân không có hóa đơn tài chính: Hợp đồng (ghi rõ đơn vị cho thuê không có hóa đơn tài chính), thanh lý hợp đồng, kèm theo phiếu thu, biên nhận làm cơ sở để thanh toán.

(Khi các văn bản trích dẫn trên có sửa đổi hoặc thay thế có hiệu lực thì áp dụng theo văn bản mới)

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Giao Sở Công Thương

1. Chủ trì xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn, cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện chương trình khuyến công.

2. Chủ trì xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công hàng năm để tổng hợp vào dự toán chi ngân sách chung của Sở Công Thương gửi Sở Tài chính tam mưu co Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt.

3. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công. Thẩm định các đề án, tổng hợp kế hoạch khuyến công trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt; thực hiện các công việc liên quan đến giao kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm.

4. Phối hợp nghiệm thu cơ sở các đề án; quản lý, theo dõi, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Công nghiệp địa phương về tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh.

5. Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, đánh giá và giám sát việc thực hiện các đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công.

6. Đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề có liên quan đến công tác khuyến công trên địa bàn.

7. Hướng dẫn, chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức thực hiện các đề án của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp theo đúng quy định của Quy định này;

b) Đối với các đề án do các tổ chức dịch vụ khuyến công khác và các cơ sở công nghiệp nông thôn thực hiện: Tổ chức ký kết hợp đồng với các tổ chức dịch vụ khuyến công khác và các cơ sở công nghiệp nông thôn để thực hiện đề án;

c) Chủ trì, tổ chức nghiệm thu cơ sở, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng;

d) Theo dõi, tổng hợp báo cáo (tháng, quý, 6 tháng, năm, báo cáo đột xuất) theo quy định;

đ) Thực hiện quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương.

Điều 26. Giao Sở Tài chính

1. Sau khi Kế hoạch khuyến công được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và Sở Công Thương đăng ký dự toán kinh phí khuyến công, Sở Tài chính có nhiệm vụ cân đối ngân sách địa phương để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí khuyến công theo đúng quy định.

2. Hướng dẫn trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành; thẩm định quyết toán năm của Sở Công Thương (Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công

nghiệp trực tiếp sử dụng kinh phí của kế hoạch khuyến công phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương).

3. Căn cứ vào dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện chương trình, kế hoạch khuyến công địa phương chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định tại Điều 17 Quy định này gửi Sở Tài chính thẩm định làm căn cứ giao dự toán cho các đơn vị thực hiện.

Điều 27. Kho bạc Nhà nước Đắk Nông.

1. Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước được Ủy ban nhân dân tỉnh giao để hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp thực hiện rút dự toán.

2. Thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng nhiệm vụ của kế hoạch theo hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu hiện hành.

Điều 28. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã.

1. Phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công trên địa bàn; chỉ đạo Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Kinh tế, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn; tổng hợp các đề án khuyến công trên địa bàn để đăng ký kế hoạch khuyến công hàng năm về Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp.

2. Phối hợp với Sở Công Thương, các cơ quan liên quan nghiệm thu cơ sở đề án, kiểm tra, đánh giá và giám sát thực hiện các đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công trên địa bàn.

3. Theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công hàng năm theo định kỳ báo cáo Sở Công Thương (Quý, 6 tháng, năm).

4. Là đầu mối tổng hợp trình Sở Công Thương giải quyết các vấn đề có liên quan đến công tác khuyến công trên địa bàn.

Điều 29. Các đơn vị thụ hưởng kinh phí khuyến công

1. Lập đề án và dự toán chi tiết theo quy định.

2. Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng ký kết; sử dụng kinh phí hiệu quả, đúng dự toán và các quy định hiện hành của nhà nước.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện các đề án.

4. Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền tổ chức nghiệm thu cơ sở đề án. Thực hiện nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm pháp lý về các thông tin đã cung cấp cho cơ quan quản lý trong xây dựng kế hoạch, đề án, các loại báo cáo và các văn bản có liên quan khác của các đề án, kế hoạch khuyến công.

6. Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về đề án, kế hoạch khuyến công theo quy định của pháp luật.

7. Có trách nhiệm lập báo cáo theo yêu cầu của Sở Công Thương và cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin liên quan; tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện đề án, kế hoạch khuyến công địa phương.

Điều 30. Các Sở, ngành liên quan.

Các Sở, ngành liên quan trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh.

Điều 31. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Hàng năm, Sở Công Thương tổ chức hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động khuyến công của tỉnh.

2. Các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định này, tuỳ theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương chịu trách nhiệm hướng dẫn và triển khai thực hiện Quy định này cho các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh; định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, phát sinh những khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bốn

Phụ lục số 1
(Kèm theo Quyết định số 08 /2015/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

DỰ TOÁN KINH PHÍ
THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

ĐVT: Triệu đồng

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Trong đó	
						Nguồn KCĐP (đồng)	Nguồn khác (đồng)
1							
2							
3							
Tổng cộng (bao gồm thuế VAT)							
Tổng kinh phí thực hiện Đề án: + Nguồn khác: + Kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ:							

Phụ lục số 2
(Kèm theo Quyết định số 08 /2015/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên đơn vị:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
HỖ TRỢ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG NĂM ...

Kính gửi: Trung tâm Khuyến công .....

Tên đơn vị: .....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: .....
Đại diện: ..... Chức vụ: .....
Giấy phép đăng ký kinh doanh số ..... đăng ký .....
Ngành nghề đăng ký kinh doanh: .....
Nội dung: .....
1. Tổng mức đầu tư: ..... triệu đồng; trong đó:
- Vốn đầu tư: ..... triệu đồng.
- Đề nghị kinh phí khuyến công năm ... hỗ trợ: ..... triệu đồng.
2. Tên máy, thông số kỹ thuật, ký hiệu máy, nước sản xuất: .....

Sau khi được hướng dẫn về nội dung hỗ trợ của đề án khuyến công năm ....., Cơ sở đã hiểu rõ điều kiện được hỗ trợ cũng như quyền lợi và nghĩa vụ của Cơ sở khi được hỗ trợ. Cơ sở cam kết sẽ thực hiện đúng nội dung cũng như kế hoạch của đề án, hoàn chỉnh hồ sơ đề án và sử dụng kinh phí được hỗ trợ theo đúng quy định; cam kết chưa được nhận bất kỳ hỗ trợ nào từ ngân sách nhà nước cho nội dung xin hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện ... (b/c);
- Lưu: ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
THỰC HIỆN

Phụ lục số 3
(Kèm theo Quyết định số 08 /2015/QĐ-UBND ngày 2 /01/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Tên đơn vị:

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG NĂM ...

Đơn vị tính: *Triệu đồng*

TT	Tên đề án	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian		Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó			Ghi chú
				Bắt đầu *(tháng)*	Kết thúc *(tháng)*		Kinh phí khuyến công địa phương	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	
	Cộng									

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 4
(Kèm theo Quyết định số 08 /2015/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Tên đơn vị
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG
THÁNG ... NĂM ...

I. Đề án (Tên đề án ghi theo Hợp đồng):
1. Thời gian thực hiện theo Hợp đồng:
- Bắt đầu:
- Kết thúc:
2. Kết quả thực hiện:
2.1: Kết quả cụ thể các công việc đã thực hiện theo từng nội dung, tiến độ trong đề án và hợp đồng; các chỉ tiêu đã đạt được; nêu khó khăn, tồn tại (nếu có).
2.2: Dự kiến kế hoạch thực hiện tháng tới.
3. Tình hình sử dụng kinh phí:
3.1: Tình hình sử dụng kinh phí:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Khoản chi (*)	Tổng theo dự toán			Đã chi (****)			Ghi chú
		Tổng	Kinh phí KCĐP (**)	Nguồn khác (***)	Tổng	Kinh phí KCĐP	Nguồn khác	
	Cộng							

Ghi chú:
(*): Phân mục các khoản chi theo mẫu dự toán kinh phí thực hiện.
(**): Theo dự toán tại phụ lục hợp đồng.
(***): Theo dự toán tại đề án.
(****): Đã chi đến thời điểm báo cáo.
3.2: Số tiền kinh phí KCĐP của đề án đã nhận theo hợp đồng.
4. Kiến nghị: (nêu ngắn gọn các ý kiến, kiến nghị để thực hiện đúng nội dung, tiến độ, đạt hiệu quả của đề án).

....., ngày ... tháng ... năm ...
Đơn vị thực hiện đề án

Phụ lục số 5
(Kèm theo Quyết định số 08 /2015/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CƠ SỞ
(Lập cho từng địa điểm triển khai đề án)

ĐỀ ÁN:.....

Căn cứ Kế hoạch khuyến công năm ... đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm ...;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm ... của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao kinh phí thực hiện kế hoạch khuyến công;

Căn cứ hợp đồng số: ...../HĐ-TTKC ngày ... tháng ... năm ... về việc triển khai thực hiện đề án khuyến công địa phương giữa Trung tâm Khuyến công ..... với..... (nếu có).

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ..., tại (địa điểm thực hiện đề án)....., chúng tôi gồm có:

I. Đại diện Sở Công Thương:
1. Ông (bà): ..... ; Chức vụ: .....
2. Ông (bà): ..... ; Chức vụ: .....

II. Trung tâm Khuyến công .....:
1. Ông (bà): ..... ; Chức vụ: .....
2. Ông (bà): ..... ; Chức vụ: .....

II. Đại diện UBND huyện/thị xã (đối với đề án thực hiện tại cơ sở công nghiệp nông thôn):
1. Ông (bà): ..... ; Chức vụ: .....
2. Ông (bà): ..... ; Chức vụ: .....

III. Đơn vị thực hiện đề án (nếu có):
1. Ông (bà): ..... ; Chức vụ: .....
2. Ông (bà): ..... ; Chức vụ: .....

IV. Đơn vị phối hợp (nếu có):
1. Ông (bà): ..... ; Chức vụ: .....
2. Ông (bà): ..... ; Chức vụ: .....

Sau khi kiểm tra thực tế tại địa điểm triển khai đề án khuyến công, chúng tôi thống nhất nghiệm thu kết quả và hiệu quả thực hiện đề án như sau:

1. Thời gian thực hiện đề án:
- Bắt đầu:
- Kết thúc:

2. Kết quả thực hiện đề án: (đánh giá kết quả theo các chỉ tiêu kỹ thuật và chỉ tiêu khác theo hợp đồng đã ký).

TT	Chỉ tiêu	Theo yêu cầu của hợp đồng	Thực tế đạt được	Ghi chú

3. Đánh giá nhận xét: (Đánh giá tiến độ thực hiện, kết quả, hiệu quả, so với nội dung hợp đồng đã ký, những tồn tại, lý do và kiến nghị)

.....

.....

Biên bản nghiệm thu được lập thành .... bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản, Trung tâm Khuyến công ..... giữ 03 bản./.

ĐẠI DIỆN SỞ CÔNG THƯƠNG **TRUNG TÂM KC .....**

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN (nếu có) **ĐƠN VỊ PHỐI HỢP (nếu có)**

ĐẠI DIỆN UBND HUYỆN/THỊ XÃ
(đối với đề án thực hiện tại cơ sở công nghiệp nông thôn)

Phụ lục số 6
(Kèm theo Quyết định số 08 /2015/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

(Hợp đồng số: . .. . . /HĐ-CNĐP ngày … tháng … năm …
Đến ngày ... tháng … năm …

I. ĐỀ ÁN 1:

1. Thời gian thực hiện đề án theo hợp đồng *(theo thực tế triển khai)*:

- Bắt đầu:
- Kết thúc:

2. Kết quả thực hiện:

TT	Chỉ tiêu	Theo yêu cầu của hợp đồng	Thực tế đạt được

3. Tình hình sử dụng kinh phí khuyến công địa phương:

3.1. Kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ: ……..đồng

3.2. Giá trị tính theo khối lượng công việc thực tế đã hoàn thành (chỉ tính phần kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ): ……..đồng

3.3. Kinh phí khuyến công địa phương đã tạm ứng: ……. đồng.

3.4. Kinh phí khuyến công địa phương còn phải tạm ứng theo khối lượng công việc thực tế đã hoàn thành:…….đồng

4. Nhận xét, kiến nghị *(nếu có)*:.....

II. ĐỀ ÁN 2: *(nếu 1 hợp đồng gồm nhiều đề án)*

....., ngày ... tháng ... năm ...
Đơn vị thực hiện
(Ký tên, đóng dấu)